

NGHIÊN CỨU VỀ THỰC TẬP SƯ PHẠM Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2025: MỘT PHÂN TÍCH TỔNG QUAN HỆ THỐNG

Nguyễn Bá Minh¹,
Nguyễn Thị Mỹ Hằng²⁺,
Trần Thị Tuyết Mai³

¹Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; ²Trường Đại học Vinh;
³Trường Phổ thông thực hành Sư phạm Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai
+ Tác giả liên hệ • Email: nguyenmyhang3008@gmail.com

Article history

Received: 12/9/2025

Accepted: 23/10/2025

Published: 20/11/2025

Keywords

Existing research,
pedagogical practice, teacher
training, student

ABSTRACT

Pedagogical internship is an important step in the teacher training process, because this is the stage where learners apply professional knowledge and pedagogical skills to teaching practice, thereby forming and developing professional capacity. In Vietnam, this activity has attracted growing interest regarding both training policies and educational scientific research. This study involves a systematic review of 28 publications in the period 2015-2025 using the PRISMA process; the search time was from August 20 to August 28, 2025. Documents were retrieved from Google Scholar and domestic databases with the search keywords: “Pedagogical internship”, “Pedagogical practice”, “Teacher trainee”. The results showed that the majority of examined papers employed document analysis, questionnaire surveys and proposed solutions, while experimental research and advanced statistics were limited. The study identifies seven recommendations to improve the quality of pedagogical practice. The paper also discusses the limitations that the current query chain may miss some related works and comparison with related overviews in the world, which is necessary to gain a comprehensive and in-depth view of the current pedagogical practice context.

1. Mở đầu

Thực tập sư phạm (TTSP) là một khâu then chốt trong quá trình đào tạo GV, giữ vai trò cầu nối giữa lý thuyết và thực hành, được trang bị tại các cơ sở đào tạo, gắn với thực tiễn giảng dạy ở trường phổ thông. Ở Việt Nam, hoạt động TTSP đã được triển khai từ nhiều thập niên và được coi là một tiêu chí quan trọng để đánh giá năng lực nghề nghiệp của sinh viên (SV) sư phạm trước khi ra trường. Tuy nhiên, trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT hiện nay, thực tiễn tổ chức TTSP vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định, như sự chưa đồng bộ trong phối hợp giữa trường đại học và trường phổ thông, nội dung và hình thức TTSP chưa gắn sát với yêu cầu phát triển năng lực dạy học, hay cơ chế đánh giá kết quả còn nặng về hình thức.

Những năm gần đây, nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã đề cập đến vai trò và chất lượng của hoạt động TTSP. Nhiều nghiên cứu trên thế giới cho rằng, chất lượng TTSP phụ thuộc vào cơ chế hợp tác giữa trường đại học - trường phổ thông, thiết kế vai trò và trách nhiệm giữa giảng viên (GgV) - GV hướng dẫn, việc duy trì giám sát, phản hồi sư phạm chất lượng. Ở Việt Nam, các nghiên cứu chỉ ra nhu cầu cần cải thiện công tác quản lý và sự phối hợp giữa các cơ sở đào tạo với trường phổ thông; đồng thời điều chỉnh thời lượng, cấu trúc các đợt kiến tập - thực tập, phát triển hình thức TTSP thường xuyên và chuẩn hóa vai trò của GV hướng dẫn (Hoàng Thế Hải và Lê Thị Hiền, 2022; Đặng Phúc Hậu, 2025; Trần Thị Lan Anh và cộng sự, 2023). Tuy vậy, các nghiên cứu mang tính hệ thống nhằm đánh giá toàn diện thực trạng, chỉ ra những hạn chế và đề xuất hướng phát triển cho tương lai còn ít. Do đó, việc nghiên cứu, phân tích và tổng hợp những thành tựu, khó khăn cũng như triển vọng đổi mới TTSP trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết. Bài báo tiến hành đánh giá có hệ thống (theo quy trình PRISMA) các công bố về TTSP ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-2025 và trả lời hai câu hỏi nghiên cứu: (1) Xu hướng tần suất công bố theo năm, phương pháp nghiên cứu, khách thể và các lĩnh vực nghiên cứu về TTSP là gì?; (2) Các nghiên cứu về TTSP đang tồn tại những hạn chế nào và cần được nghiên cứu thêm ở những lĩnh vực nào? Việc xác định “khoảng trống nghiên cứu” không chỉ giúp các nhà nghiên cứu định hướng rõ ràng hơn cho các công trình tiếp theo, mà còn cung cấp cơ sở để hoạch định chiến lược đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng chính sách hỗ trợ hoạt động TTSP một cách hiệu quả trong giáo dục đại học.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Thực tập sư phạm

TTSP là hoạt động vận dụng những tri thức khoa học về chuyên môn, nghiệp vụ của SV vào việc luyện tập dạy học, giáo dục HS, nhằm hình thành phẩm chất, năng lực sư phạm cho một GV tương lai (Hán Thị Thu Trang, 2020c). TTSP vận hành như cơ chế liên kết giữa tri thức sư phạm và thực hành trên lớp, đồng thời là môi trường nuôi dưỡng và phát triển năng lực nghề nghiệp của SV (Cao Thị Cúc và Nguyễn Thị Thanh, 2024; Trần Thị Tuyết Lan, 2024; Hán Thị Thu Trang, 2025). Thông qua TTSP, SV có cơ hội được phát triển nghề nghiệp, năng lực phản tư, tự tin và chủ động trong nghề nghiệp (Pratiwi, 2020). TTSP cho phép SV được trải nghiệm trực tiếp các nhiệm vụ/công việc của một GV và cũng là điều kiện khách quan giúp các trường sư phạm đánh giá sản phẩm, chất lượng đào tạo, mức độ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của SV (Nguyễn Văn Hạnh và Nguyễn Hữu Hợp, 2015).

Bên cạnh đó, TTSP còn tạo điều kiện cho SV hình thành kỹ năng quản lý lớp học, xử lý tình huống sư phạm và phối hợp với đồng nghiệp trong môi trường giáo dục thực tế. Đây cũng là giai đoạn giúp SV kiểm chứng, điều chỉnh và hoàn thiện những tri thức, kỹ năng đã học ở trường sư phạm thông qua hoạt động giảng dạy và giáo dục HS. Thực tiễn TTSP góp phần thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành, giúp SV phát triển năng lực nghề nghiệp một cách bền vững. Đồng thời, TTSP đóng vai trò như một kênh phản hồi, giúp cơ sở đào tạo nắm bắt nhu cầu thực tiễn, từ đó điều chỉnh chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo GV cho phù hợp hơn với yêu cầu đổi mới giáo dục.

2.2. Nghiên cứu về thực tập sư phạm cho sinh viên ở Việt Nam trong giai đoạn 2025-2025

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài báo này, chúng tôi sử dụng phương pháp PRISMA để nghiên cứu tổng quan hệ thống nhằm bảo đảm tính minh bạch, khả năng lặp lại và độ tin cậy trong toàn bộ quy trình từ truy vấn đến tổng hợp bằng chứng (Takkouche và Norman, 2011). Lưu đồ PRISMA minh họa tiến trình sàng lọc, lựa chọn; chuỗi bước thực hiện gồm: xác lập tiêu chí đủ điều kiện, lựa chọn nguồn và xây dựng chiến lược tìm kiếm, sàng lọc và tài liệu phù hợp; mã hóa và phân tích dữ liệu.

Một bài báo được chúng tôi đưa vào phân tích khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: - Tiêu đề có một trong các cụm từ sau: TTSP, thực hành sư phạm, giáo sinh thực tập; tập trung vào SV sư phạm (không bao gồm SV ngành Kỹ thuật, Công tác xã hội, Quản lý giáo dục,...); - Bài báo khoa học đăng trên các tạp chí có uy tín tại Việt Nam, có bản toàn văn tiếng Việt hoặc tiếng Anh; xuất bản trong giai đoạn 2015-2025. Tài liệu được truy xuất từ Google Scholar và các cơ sở dữ liệu của tạp chí khoa học trong nước (như: Tạp chí Giáo dục, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tạp chí của các trường đại học tại Việt Nam). Đầu tiên, chúng tôi bắt đầu tìm kiếm các công bố trong tiêu đề có xuất hiện thuật ngữ "TTSP". Tiếp theo, để đảm bảo tìm kiếm được toàn diện hơn, chúng tôi đã mở rộng phạm vi, cụ thể là bổ sung thêm các từ đồng nghĩa. Do đó, chuỗi tìm kiếm sau đã được xác định: "TTSP", "Thực hành sư phạm", "Giáo sinh thực tập". Với các tiêu chí nêu trên, 209 bài báo đã được thu thập. Thời gian thu thập là từ: 20/8/2025-28/8/2025.

Quy trình sàng lọc có ba vòng: Vòng 1: Sàng lọc tiêu đề và loại trừ trùng lặp: loại 40 bài trùng tiêu đề, 81 mục không đề cập trực tiếp về TTSP, 42 bài không phải bài báo khoa học (luận văn/luận án, sáng kiến,...), còn lại 46 bài. Vòng 2: Đọc tóm tắt và từ khóa, loại thêm 7 bài (do không đúng nhóm đối tượng SV sư phạm), còn 39 bài. Vòng 3: Đọc toàn văn: trong 39 bài, 6 bài không truy cập được toàn văn và 5 bài không thuộc khung thời gian nghiên cứu (từ năm 2015-2025). Do vậy, còn 28 bài được đưa vào phân tích chính thức (xem Bảng đặc điểm các nghiên cứu về TTSP (2015-2025) trên link: <https://docs.google.com/document/d/1UORQhn-KOQ9Ewf2lFPnFO7WepQzm9d7t/edit>; Bảng đánh giá chất lượng 28 nghiên cứu TTSP trên link: <https://docs.google.com/document/d/1TfuMdAwVy-Z5s4PKKcaAm7M5zFi-iWpE/edit>). Chúng tôi mã hóa dữ liệu bằng phần mềm MAXQDA theo quy trình phân tích tư liệu định tính. Bộ mã hóa bao gồm cả mã mô tả và mã chủ đề: năm xuất bản, phương pháp nghiên cứu, khách thể (mầm non, tiểu học, trung học, SV sư phạm), từ khóa và lĩnh vực nghiên cứu.

2.2.2. Kết quả và bàn luận

2.2.2.1. Xu hướng nghiên cứu theo năm, phương pháp, khách thể và lĩnh vực nghiên cứu thực tập sư phạm

Sự phát triển của các nghiên cứu về TTSP trong khoảng thời gian này có thể được chia thành hai giai đoạn rõ rệt. Giai đoạn 2015-2019 đã khởi phát với 4 công bố. Sau đó, năm 2020 đánh dấu một bước nhảy vọt với 6 bài được công bố. Mặc dù có sự gián đoạn từ năm 2021-2022 có thể do tác động của dịch bệnh Covid-19 và những khó khăn trong việc triển khai nghiên cứu thực địa, giai đoạn 2023-2024 tăng lên với 7 bài mỗi năm. Trong giai đoạn 2023-2024, các bài báo đã đưa ra nhiều giải pháp cải tiến, giúp SV thích ứng với hoạt động TTSP (Trần Thị Tuyết Lan, 2024; Nguyễn Thị Vui, 2023a). Đến tháng 8/2025, có 3 công bố được ghi nhận trong năm, tuy nhiên con số này có thể chưa phản ánh đầy đủ xu hướng nghiên cứu của năm do độ trễ trong quá trình xuất bản.

Về tuyên bố thiết kế nghiên cứu, có 15/28 bài (chiếm 54%) trình bày rõ phương pháp nghiên cứu, còn lại không nêu cụ thể, làm giảm tính minh bạch và khả năng tái lập. Về phương pháp nghiên cứu, 28 bài được quy về năm nhóm: Phân tích tổng hợp tài liệu và thiết kế: 8 bài (chiếm 28,5%); Phân tích tổng hợp tài liệu, khảo sát điều tra bằng phiếu hỏi: 7 bài (chiếm 25%); Phân tích tổng hợp tài liệu, phiếu hỏi, phỏng vấn chuyên sâu, thống kê: 8 bài (chiếm 28,5%); Phân tích tổng hợp tài liệu (thuần văn bản): 3 bài (chiếm 11%); Phân tích tài liệu và phỏng vấn (định tính): 02 bài (chiếm 7%). Phương pháp nghiên cứu có hai định hướng nổi bật: (1) Tỉ trọng lớn các nghiên cứu theo hướng thiết kế/đề xuất mô hình và giải pháp dựa trên nền tảng tổng thuật, kết quả này phù hợp với nghiên cứu tổng quan trong nước của Nguyễn Thị Mỹ Hằng và cộng sự (2025); (2) Một số lượng đáng kể các nghiên cứu áp dụng khảo sát mô tả cắt ngang bằng bảng hỏi, kết hợp phỏng vấn để bổ sung bằng chứng định tính. Ngược lại, rất ít các nghiên cứu sử dụng thực nghiệm, hay mô hình hóa thống kê nâng cao (EFA, CFA, SEM) ở mức hệ thống. Điều này lí giải vì sao mô tả hiện trạng và đề xuất cải tiến là các trục chủ đạo, trong khi bằng chứng về hiệu quả còn hạn chế.

Phương pháp nghiên cứu cho thấy hai định hướng nổi bật: (1) Tỉ trọng lớn các nghiên cứu theo hướng thiết kế/đề xuất mô hình và giải pháp dựa trên nền tảng tổng thuật, kết quả này phù hợp với các tổng quan trong nước (Nguyễn Thị Mỹ Hằng và cộng sự, 2025); (2) Một số lượng đáng kể các nghiên cứu áp dụng khảo sát mô tả cắt ngang bằng bảng hỏi, kết hợp phỏng vấn để bổ sung bằng chứng định tính. Ngược lại, rất ít các nghiên cứu sử dụng thực nghiệm, hay mô hình hóa thống kê nâng cao (EFA, CFA, SEM) ở mức hệ thống. Điều này lí giải vì sao mô tả hiện trạng và đề xuất cải tiến là các trục chủ đạo, trong khi bằng chứng về hiệu quả còn hạn chế.

Để xác định các lĩnh vực nghiên cứu nổi bật về TTSP của SV, chúng tôi tiến hành phân tích gồm hai bước: phân tích tần suất từ khóa và phân tích nội dung chuyên sâu. Phân tích tần suất từ khóa thông qua trực quan hóa bằng đám mây từ cho thấy, mức độ phổ biến của các thuật ngữ, trong đó các từ có kích thước lớn hơn biểu thị tần suất xuất hiện cao hơn. Kết quả phân tích từ khóa từ 28 bài báo giai đoạn 2015-2025 chỉ ra một số cụm từ cốt lõi như “TTSP”, “Đào tạo GV” giữ vai trò trung tâm. Điều này phản ánh đúng trọng tâm của các nghiên cứu đã được thu thập. Bên cạnh đó, các cụm từ khác làm nổi bật nhiều xu hướng chuyên sâu. Các từ khóa như “Kĩ năng thích ứng”, “Khả năng thích ứng nghề nghiệp”, “Chất lượng thực tập”, và “Chuẩn đầu ra” cho thấy, nghiên cứu tập trung đáng kể vào việc hình thành và đánh giá năng lực nghề nghiệp của SV. Tương tự, các cụm từ “Mô hình thực tập”, “Phương thức tổ chức” và “Hợp tác” phản ánh sự quan tâm đến việc đổi mới mô hình quản lí và tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo. Sự xuất hiện của các từ khóa như “Đổi mới giáo dục” và “Chương trình giáo dục phổ thông 2018” phản ánh các nghiên cứu về TTSP gắn kết chặt chẽ với bối cảnh đổi mới giáo dục hiện hành.

Để đi sâu hơn vào xu hướng nghiên cứu, chúng tôi tiến hành phân tích nội dung của từng bài báo nhằm xác định các hướng tiếp cận phổ biến. Từ việc phân tích sâu các bài báo, chúng tôi xác định có 8 lĩnh vực nghiên cứu nội dung phản ánh cấu trúc tri thức đặc thù về TTSP trong các công bố: (1) Thực trạng TTSP; (2) Thực trạng và giải pháp cải tiến TTSP; (3) Mục tiêu, chuẩn đầu ra và khung chương trình TTSP; (4) Triển khai và đánh giá hiệu quả TTSP; (5) Các yếu tố ảnh hưởng TTSP; (6) So sánh với quốc tế, phân tích kinh nghiệm quốc tế; (7) So sánh hoạt động TTSP trong nước; (8) Khả năng thích ứng.

Các nội dung này phân chia không độc lập. Thực tế, thiết kế chương trình thường là tiền đề cho tổ chức - đánh giá, còn các nghiên cứu thực trạng thường đi kèm đề xuất cải tiến. Chẳng hạn, Đinh Thanh Tuyền (2024) đã đề xuất khung năng lực hướng dẫn TTSP cho GV, do đó thuộc nhóm (3) là chính; quá trình chuẩn hóa/đồng thuận thường làm công cụ triển khai - đánh giá, vì vậy cũng thuộc nhóm (4). Mỗi bài báo được gán với một lĩnh vực chính theo mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu, đồng thời có thể ghi nhận một số lĩnh vực phụ. Tóm tắt các lĩnh vực nghiên cứu trong các bài báo giai đoạn 2015-2025 như sau (xem bảng 1):

Bảng 1. Các lĩnh vực nghiên cứu về TTSP trong giai đoạn 2015-2025

Lĩnh vực nghiên cứu	Số lượng	Tài liệu
Thực trạng và giải pháp cải tiến TTSP	9	(Nguyễn Hữu Chính và cộng sự, 2025; Cao Thị Cúc và Nguyễn Thị Thanh, 2024; Trịnh Thùy Dương, 2024; Hoàng Thế Hải và Lê Thị Hiền, 2022; Đặng Phúc Hậu, 2025; Trần Thị Tuyết Lan, 2024; Trần Thị Thu Mai và cộng sự, 2016; Hà Lê Kim Anh, 2018; Phan Thị Thành, 2023)
Triển khai và đánh giá hiệu quả TTSP	7	(Hoàng Thế Hải và Lê Thị Hiền, 2022; Nguyễn Hữu Chính và cộng sự, 2025; Hán Thị Thu Trang, 2020a, 2020b; Lê Thái Bảo Thiên Trung và Tăng Minh Dũng, 2020; Nguyễn Thị Huyền Trang và Nguyễn Minh Hạnh, 2023; Hoàng Thị Nho và cộng sự, 2024)
Khả năng thích ứng	5	(Nguyễn Thị Như Hồng, 2016; Tô Thị Minh Tâm, 2023; Nguyễn Thị Vui, 2023a; Nguyễn Thị Vui, 2023b; Lê và cộng sự, 2020)

Mục tiêu, chuẩn đầu ra và khung chương trình TTSP	4	(Hán Thị Thu Trang, 2020a, 2020c; Lê Thái Bảo Thiên Trung và Tăng Minh Dũng, 2020; Đinh Thanh Tuyền, 2024)
Thực trạng TTSP	3	(Vũ Thị Vân và Đinh Thị Trang, 2024; Hán Thị Thu Trang, 2025; Trần Thị Thu Thảo và Lâm Hồ Thực Trang, 2024)
Các yếu tố ảnh hưởng đến TTSP	3	(Hoàng Thế Hải và Lê Thị Hiền, 2022; Trần Thị Thu Mai và cộng sự, 2016; Trần Quốc Thảo và Huỳnh Thị An, 2000)
So sánh với quốc tế, phân tích kinh nghiệm quốc tế	2	(Dương Thị Hồng Hiếu và Nguyễn Hoàng Thiện, 2023; Phạm Thị Thanh, 2017)
So sánh hoạt động TTSP trong nước	1	(Trần Thị Lan Anh và cộng sự, 2023)

Kết quả cho thấy, lĩnh vực “Thực trạng và giải pháp cải tiến TTSP” với 9 công bố, thể hiện sự quan tâm ưu tiên đến việc mô tả hiện trạng và đề xuất giải pháp. Lĩnh vực “Triển khai và đánh giá hiệu quả TTSP” có 7 công bố, lĩnh vực “Mục tiêu, chuẩn đầu ra và khung chương trình TTSP” có 4 công bố phản ánh sự chuyển dịch từ nghiên cứu mô tả sang các nghiên cứu về thiết kế, chuẩn hóa và đánh giá. Năm công bố về “Khả năng thích ứng” xác nhận đây là một xu hướng nghiên cứu mới, quan trọng. Các lĩnh vực khác như “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng” hay “So sánh kinh nghiệm quốc tế” tuy có số lượng ít hơn nhưng đóng vai trò bổ sung, giúp mở rộng phạm vi và chiều sâu của nghiên cứu. Tóm lại, phân tích từ khóa và chuyên sâu đồng thời đã cung cấp một bức tranh toàn diện, cho thấy nghiên cứu về TTSP ở Việt Nam đang phát triển đa dạng, vừa tập trung vào khái niệm nền tảng, vừa mở rộng sang các xu hướng mới, phản ánh nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo GV.

Dựa trên 28 công bố về TTSP, khách thể nghiên cứu được phân bố như “Sư phạm giáo dục”, “Sư phạm giáo dục phổ thông” đều có 6 công bố (chiếm 21%); “Sư phạm giáo dục mầm non” có 5 công bố (chiếm 18%); “Sư phạm Giáo dục tiểu học” và “Sư phạm ngoại ngữ” đều có 4 công bố (chiếm 14%); “Sư phạm Giáo dục mầm non và tiểu học” có 2 công bố (chiếm 7%). “Sư phạm THPT và THCS” và “Sư phạm ngữ văn” chỉ có một công bố cho mỗi lĩnh vực (chiếm 4%). Kết quả này phản ánh có sự tập trung nghiên cứu khác nhau ở từng cấp học và chuyên ngành. Các nghiên cứu về TTSP phản ánh xu hướng tập trung vào các vấn đề lí luận và quy trình chung, với số lượng công bố lớn nhất thuộc về “Sư phạm giáo dục” và “Sư phạm giáo dục phổ thông”. Điều này phản ánh sự quan tâm đến việc cải thiện chất lượng TTSP một cách tổng thể. Hơn nữa, có sự ưu tiên rõ ràng cho các cấp học dưới, khi số lượng công bố về TTSP ở mầm non và tiểu học tương đối cao.

2.2.2.2. Hạn chế trong các nghiên cứu về thực tập sư phạm và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai

Trong 28 công bố được phân tích, chỉ có hai bài báo đề cập rõ ràng đến những hạn chế của nghiên cứu. Hai công bố này đã chỉ ra những hạn chế cụ thể, đồng thời đề xuất các hướng nghiên cứu trong tương lai (xem bảng 2).

Bảng 2. Những hạn chế và định hướng nghiên cứu trong tương lai về TTSP

Hạn chế	Định hướng nghiên cứu trong tương lai	Bài báo
Thiếu điều kiện khảo thí cho hợp tác giữa cơ sở đào tạo GV và trường phổ thông	Làm rõ điều kiện vận hành hợp tác hiệu quả giữa cơ sở đào tạo GV và SV trường phổ thông. Khuyến nghị nghiên cứu hỗn hợp: quan sát các khâu TTSP và phỏng vấn đa tác nhân để đo mức độ hợp tác và liên hệ với kết quả TTSP	(Trần Thị Lan Anh và cộng sự, 2023)
Thiếu cụ thể hóa một thành tố khung năng lực hướng dẫn TTSP cho SV	Thành tố “Tư tưởng cấp tiến và hỗ trợ giáo sinh phát triển bản sắc nghề nghiệp” vẫn cần cụ thể hóa để phù hợp hơn với thực tế giáo dục mầm non	(Đinh Thanh Tuyền, 2024)

Việc phân lớn các nghiên cứu không đề cập đến hạn chế cũng làm giảm giá trị và độ tin cậy của các khuyến nghị chính sách được đưa ra. Điều này đi ngược lại với tiêu chuẩn quốc tế, nơi các nhà nghiên cứu thường thảo luận chi tiết về những giới hạn của công trình để giúp người đọc đánh giá chính xác phạm vi áp dụng của kết quả. Từ các kết quả tổng hợp về xu hướng sử dụng phương pháp nghiên cứu, khách thể, lĩnh vực nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số hướng nghiên cứu tiềm năng trong tương lai như sau (xem bảng 3):

Bảng 3. Định hướng nghiên cứu trong tương lai

Định hướng nghiên cứu	Minh chứng
Chuẩn mực phương pháp và báo cáo (Chuẩn hóa các thiết kế nghiên cứu, bao gồm mẫu, công cụ và quy trình phân tích)	Chỉ có 15/28 bài tuyên bố phương pháp
Mở rộng từ mô tả sang thực nghiệm và mô hình hóa thống kê (EFA/CFA/SEM; kiểm định so sánh, phân tích tác động)	Không có bài báo nào về EFA, CFA, SEM; kiểm định nâng cao
Chuẩn hóa mục tiêu, chuẩn đầu ra và khung chương trình TTSP theo cấp học/chuyên ngành	Không có bài nào nghiên cứu mục tiêu, chuẩn đầu ra và khung chương trình TTSP cho cấp THCS; cho các ngành như Toán học, Vật lí, Hóa học, Lịch sử, Địa lí,...

Tổ chức và đánh giá TTSP (cơ chế hợp tác đại học - phổ thông; công cụ đánh giá/rubric; theo dõi - phản hồi)	Nhiều bài báo đề xuất nhưng thiếu công cụ đánh giá chuẩn hóa - cần phát triển rubric/bảng kiểm và hệ thống giám sát số
Khả năng thích ứng và bản sắc nghề nghiệp (ưu tiên nghiên cứu đọc/can thiệp)	5/28 bài về thích ứng/bản sắc, phần lớn mô tả cắt ngang, thiếu nghiên cứu đọc/can thiệp (xem bảng 1)
Mở rộng bối cảnh và mẫu nghiên cứu (đa địa điểm, đa chuyên ngành/cấp học; cỡ mẫu/thiết kế)	Rất nhiều bài trên một cơ sở/địa bàn, giới hạn khái quát, cần đa địa điểm/đa chuyên ngành, tăng cỡ mẫu và thiết kế so sánh
Đối sánh trong nước và quốc tế; liên cơ sở	Chỉ có 2/28 bài có so sánh quốc tế và 1/28 bài so sánh liên cơ sở (xem bảng 1)

3. Kết luận

Bài báo đã thực hiện tổng quan hệ thống với 28 công bố khoa học về TTSP từ năm 2015 đến 2025. Kết quả cho thấy, một số xu hướng đáng chú ý: số lượng các công trình tăng dần trong giai đoạn 2018-2020 và 2021-2024, với trọng tâm chủ yếu là giáo dục mầm non và tiểu học. Các nghiên cứu tập trung vào mô tả thực trạng và đề xuất giải pháp cải tiến hoạt động TTSP, trong khi các phương pháp nghiên cứu tiên tiến như nghiên cứu thực nghiệm hay mô hình hóa thông kê còn tương đối hạn chế. Đặc biệt, có rất ít bài báo tuân thủ chuẩn mực học thuật quốc tế đó là chỉ rõ các hạn chế và đề xuất định hướng nghiên cứu cho tương lai.

Trên cơ sở tổng hợp kết quả, bài báo đã đề xuất bảy định hướng tiềm năng cho các nghiên cứu tiếp theo về TTSP. Phân loại này được kì vọng sẽ giúp các nhà khoa học có một cơ sở để xác định hướng đi rõ ràng hơn, góp phần nâng cao chất lượng và tính khoa học của các công trình nghiên cứu tại Việt Nam. Tuy nhiên, hạn chế của bài báo là chuỗi truy vấn hiện tại có thể bỏ sót một số công trình liên quan, chưa có sự đối sánh với các tổng quan liên quan trên thế giới, do đó khó có cái nhìn toàn diện và sâu sắc về bối cảnh TTSP hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Cao Thị Cúc, Nguyễn Thị Thanh (2024). Đánh giá thực trạng thực tập sư phạm của sinh viên Trường Đại học Hồng Đức. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Hồng Đức*, 3, 30-38. <https://doi.org/10.70117/hdujs.3.2024.673>
- Dương Thị Hồng Hiếu, Nguyễn Hoàng Thiện (2023). Thực tập sư phạm cho sinh viên Việt Nam dưới góc nhìn so sánh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, 228(12), 239-248. <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.8418>
- Đặng Phúc Hậu (2025). Biện pháp nâng cao chất lượng thực tập sư phạm cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, 23(02), 14-22. <https://doi.org/10.31130/ud-jst.2025.223>
- Đình Thanh Tuyền (2024). Đề xuất khung năng lực hướng dẫn thực tập sư phạm cho giáo viên mầm non. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 69(4A), 55-65. <https://doi.org/10.18173/2354-1075.2024-0080>
- Hà Lê Kim Anh (2019). Đề xuất cải tiến thực tập sư phạm ngoại ngữ nhìn từ góc độ chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm tiếng Anh. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 35(2), 116-126.
- Hán Thị Thu Trang (2020a). Đổi mới phương thức tổ chức và đánh giá kết quả thực tập sư phạm trong đào tạo giáo viên tiểu học. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 36, 42-47.
- Hán Thị Thu Trang (2020b). Quản lý thực tập sư phạm trong đào tạo giáo viên tiểu học hiện nay. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 17(11), 2043-2043.
- Hán Thị Thu Trang (2020c). Đổi mới mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung thực tập sư phạm trong đào tạo giáo viên tiểu học. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 31, 36-40.
- Hán Thị Thu Trang (2025). Thực trạng quản lý thực tập sư phạm trong đào tạo giáo viên tiểu học. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 22(01), 87-98. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.1.4279\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.1.4279(2025))
- Hoàng Thế Hải, Lê Thị Hiền (2022). Đánh giá của sinh viên đối với các yếu tố liên quan đến chất lượng thực tập sư phạm. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, 20(8), 28-32.
- Hoàng Thị Nho, Lưu Thị Chung, Nông Thị Kim Hoàn (2024). Hướng dẫn thực hiện chương trình thực hành, thực tập cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non dựa vào sản phẩm hoạt động. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 69(4A), 45-54. <https://doi.org/10.18421/TEM133-33>
- Le, T. L., Nguyen, T. T. H., Nguyen, V. H., & To, T. H. L., (2020). Reflective methods in exploring Vietnamese student teachers' identity during a practicum placement. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 17(5), 856-866.

- Lê Thái Bảo Thiên Trung, Tăng Minh Dũng (2020). Mô hình hợp tác giữa giáo viên - giáo sinh - giảng viên trong kì thực tập sư phạm của Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 17(5), 755-765.
- Nguyễn Hữu Chính, Hà Thị Xoa, Bùi Văn Nam, Nguyễn Phú Quang (2025). Đánh giá thực trạng tổ chức hoạt động thực tập, thực hành và kiến nghị giải pháp theo định hướng ứng dụng cho sinh viên sư phạm Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục*, 31(6), 174-178.
- Nguyễn Thị Huyền Trang, Nguyễn Minh Hạnh (2023). Đánh giá của sinh viên ngành sư phạm ngoại ngữ về việc thực hiện các nội dung của bộ hồ sơ thực tập. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 3, 56-67.
- Nguyễn Thị Mỹ Hằng, Nguyễn Thị Xoan, Lê Thị Thảo (2025). Một số nghiên cứu về năng lực tư duy và lập luận toán học của học sinh phổ thông tại Việt Nam giai đoạn 2018-2024. *Tạp chí Giáo dục*, 25(7), 12-16.
- Nguyễn Thị Như Hồng (2016). Biểu hiện của khả năng thích ứng nghề nghiệp ở sinh viên sư phạm Trường Đại học Quy Nhơn trong thực tập sư phạm. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 10(88), 33-41.
- Nguyễn Thị Vui (2023a). Biện pháp phát triển năng lực thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông của sinh viên trong kì thực tập sư phạm. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2: Chuyên san Khoa học Giáo dục*, 01(02), 35-35.
- Nguyễn Thị Vui (2023b). Nguyên nhân ảnh hưởng đến năng lực thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 trong kì thực tập sư phạm. *Tạp chí Giáo dục*, 23(22), 48-52.
- Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Hữu Hợp (2015). Quy trình thực tập sư phạm dựa vào chuẩn trong đào tạo giáo viên kĩ thuật. *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội*, 31(3), 42-49.
- Pratiwi, D. (2020). Teaching practicum in pre-service teacher education. *Yavana Bhasha: Journal of English Language Education*, 01(01), 31-42.
- Phạm Thị Thanh (2017). Kinh nghiệm quốc tế về tổ chức thực tập sư phạm cho sinh viên tại trường phổ thông thực hành. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 140, 116-118.
- Phan Thị Thành (2023). Đổi mới thực tập sư phạm trong chương trình đào tạo giáo viên ở Trường Đại học Quy Nhơn đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông 2018. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 19(3), 104-110. <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12320317>
- Takkouche, B., & Norman, G. (2011). PRISMA statement. *Epidemiology*, 22(01), 128.
- Tô Thị Minh Tâm (2023). Những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng với nội dung thực tập sư phạm 2 của sinh viên Khoa Giáo dục tiểu học và Mầm non Trường Đại học Quy Nhơn. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 2(281), 39-41.
- Trần Quốc Thảo, Huỳnh Thị An (2020). Yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển năng lực giảng dạy của giáo sinh chuyên ngành Tiếng Anh trong quá trình thực tập. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 33, 23-29.
- Trần Thị Lan Anh, Cao Thúy Hồng, Nguyễn Mai Hoa (2023). Phương thức tổ chức thực tập sư phạm trong mối quan hệ hợp tác giữa cơ sở đào tạo giáo viên và trường phổ thông ở Việt Nam: nghiên cứu tài liệu. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 39(01), 19-37.
- Trần Thị Tuyết Lan (2024). Một số giải pháp nâng cao chất lượng thực tập sư phạm của sinh viên. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 2(311), 338-340.
- Trần Thị Thu Mai, Nguyễn Ngọc Duy, Bùi Thị Hân (2016). Kỹ năng thiết lập quan hệ với giáo viên và học sinh trong quá trình thực tập sư phạm của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 10(88), 23-32.
- Trần Thị Thu Thảo, Lâm Hồ Thực Trang (2024). Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin của sinh viên ngành Giáo dục mầm non trong hoạt động thực tập sư phạm: Nghiên cứu tại Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, số đặc biệt tháng 5*, 123-131.
- Trịnh Thùy Dương (2024). Thực trạng thực tập sư phạm của sinh viên Khoa Tiếng Pháp, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và một số đề xuất để cải thiện năng lực sư phạm cho sinh viên. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 01(312), 194-196.
- Vũ Thị Vân, Đinh Thị Trang (2024). Kỹ năng giải quyết khó khăn tâm lý của sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên trong hoạt động kiến tập và thực tập sư phạm. *Tạp chí Khoa học Tây Nguyên*, 18(5), 84-89.